

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	23,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.3%	-13.1%	-13.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.42
Z - score (sản xuất)	(Aa1)
2023	An toàn

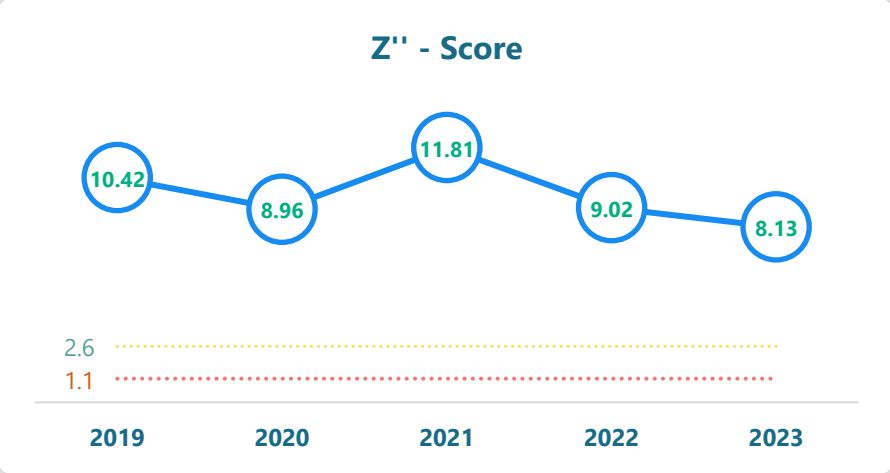
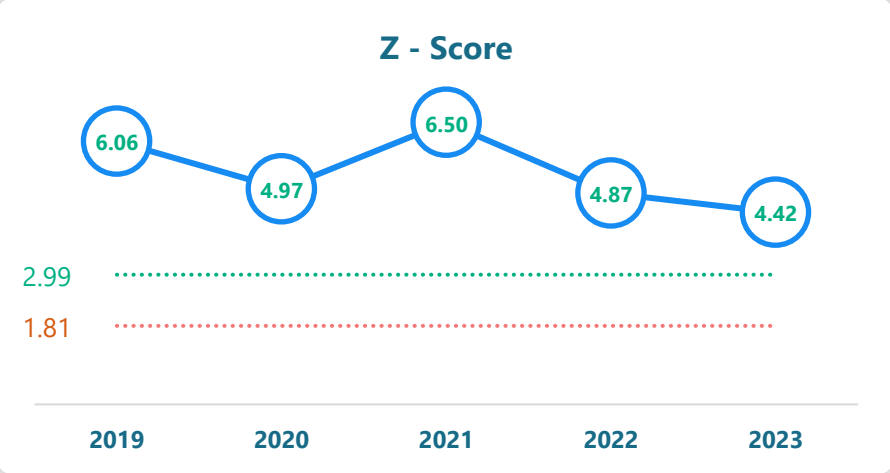
Hệ số nguy cơ phá sản	8.13
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
9,791		▲ 2,430
tỷ VNĐ		▲ 33.0%

LN sau thuế	2023	YoY
4,409		▲ 1,632
tỷ VNĐ		▲ 58.8%

ROE	2023	+/- YoY
12.4%		▲ 3.7%

ROA	2023	+/- YoY
9.8%		▲ 2.9%



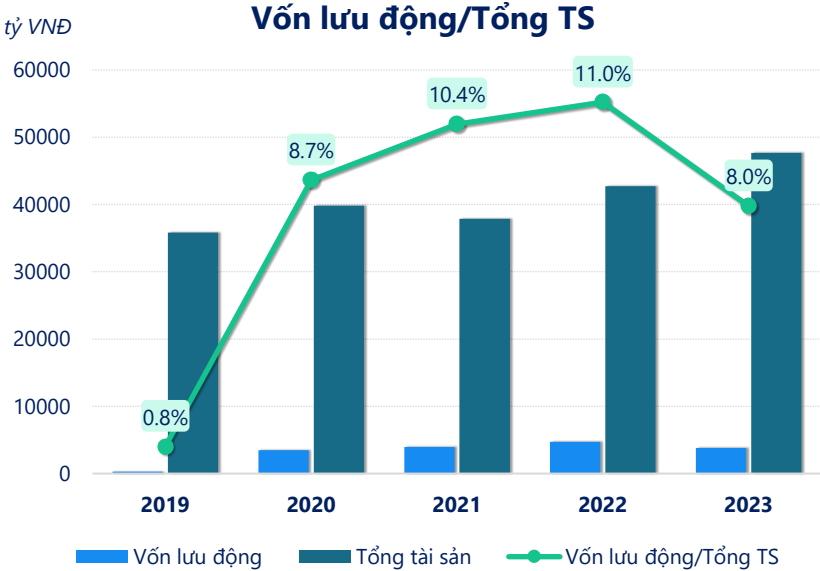
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của VRE năm 2023 đạt 4.42, thấp hơn so với năm 2022 (4.87). Z-Score > 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của VRE năm 2023 đạt 8.13, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm 2023, VRE ghi nhận doanh thu thuần 9,791 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 4,409 tỷ đồng, lần lượt tăng 33.0% và tăng 58.8% so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 12.4% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

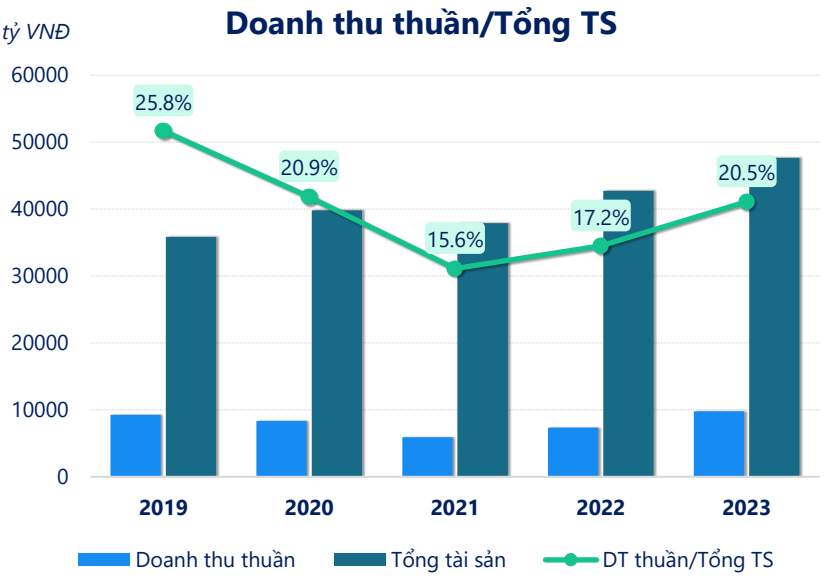
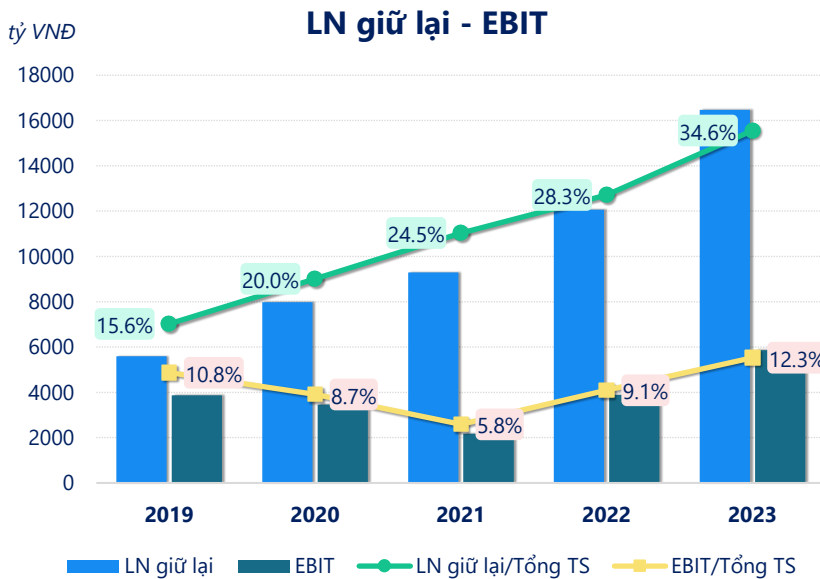
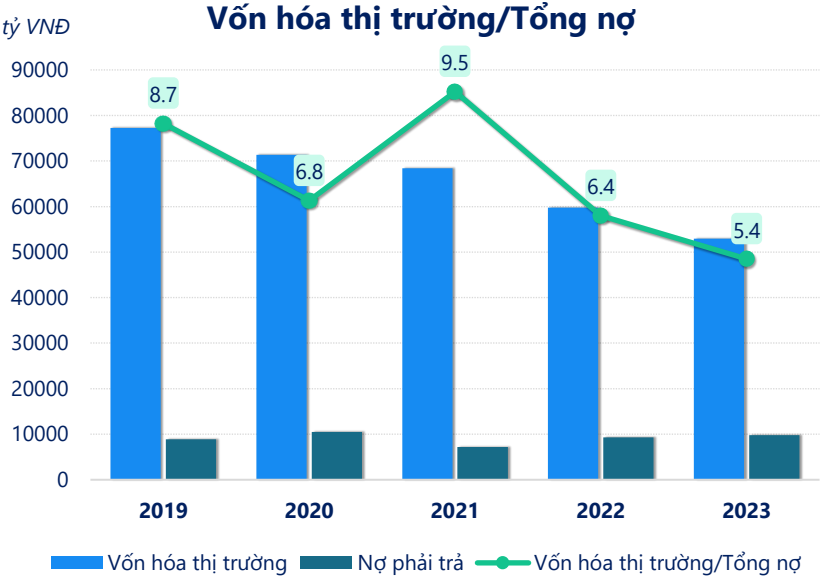
CTCP Vincom Retail (HSX: VRE)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 5.39 cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	47,654	42,701	11.6%
Tài sản ngắn hạn	10,036	10,535	-4.7%
Tiền và tương đương tiền	4,102	7,020	-41.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,071	97.4	999%
Phải thu ngắn hạn	1,613	1,404	14.8%
Hàng tồn kho	640	1,178	-45.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2,611	835	213%
Tài sản dài hạn	37,617	32,166	16.9%
Phải thu dài hạn	12.2	8.22	48.0%
Tài sản cố định	413	418	-1.1%
Bất động sản đầu tư	25,180	26,514	-5.0%
Tài sản dở dang	1,028	699	47.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10,865	4,337	151%
Lợi thế thương mại	119	189	-37.3%
Nợ phải trả	9,827	9,276	5.9%
Nợ ngắn hạn	4,473	5,819	-23.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.9	1,065	-98.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	448	725	-38.2%
Nợ dài hạn	5,354	3,457	54.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,916	2,121	84.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	37,827	33,425	13.2%
Vốn chủ sở hữu	37,827	33,425	13.2%
Vốn điều lệ	23,288	23,288	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	9,259	8,329	5,891	7,361	9,791
Giá vốn hàng bán	4,856	4,508	3,499	3,545	4,445
Lợi nhuận gộp	4,404	3,821	2,392	3,817	5,346
Doanh thu HĐTC	265	276	387	539	1,146
Chi phí TC	303	467	486	359	330
Chi phí lãi vay	299	464	486	359	330
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	372	330	202	172	341
Chi phí QLDN	449	399	433	371	439
LN thuần từ HĐKD	3,546	2,901	1,658	3,453	5,382
Lợi nhuận khác	30.4	91.3	34.4	71.8	144
LN trước thuế	3,576	2,993	1,692	3,524	5,526
Lợi nhuận sau thuế	2,852	2,382	1,315	2,777	4,409
LNST của CĐ cty mẹ	2,851	2,382	1,315	2,776	4,409

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,567	4,022	1,705	5,072	3,892
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-205	-5,259	1,162	-1,328	-7,521
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4,405	2,900	-2,621	-21.4	711
Tiền đầu kỳ	2,431	1,388	3,051	3,297	7,020
Lưu chuyển tiền thuần	-1,043	1,663	246	3,723	-2,918
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,388	3,051	3,297	7,020	4,102